

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc xét cấp hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên người dân tộc thiểu số  
thi đỗ vào đại học chính quy, khóa tuyển sinh 2020, 2021, 2022, 2023  
thuộc diện chính sách hộ nghèo và cận nghèo năm 2024**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**

Căn cứ Nghị định số 32/CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐĐH ngày 12/7/2021 của Hội đồng Đại học Đà Nẵng về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Đà Nẵng và Nghị quyết số 13/NQ-HĐĐH ngày 07/9/2021 của Hội đồng Đại học Đà Nẵng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐT ngày 08/6/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học và Thông tư Liên tịch số 35/2014/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 15/10/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện;

Căn cứ hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí học tập của sinh viên người dân tộc thiểu số thi đỗ đại học thuộc hộ nghèo và cận nghèo năm 2024;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Công tác sinh viên.

**QUYẾT ĐỊNH:**

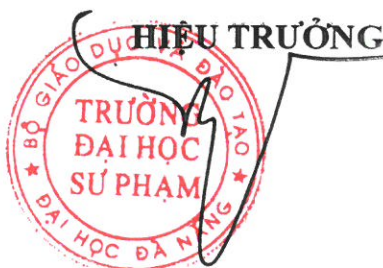
**Điều 1.** Nay xét cấp hỗ trợ chi phí học tập cho 70 sinh viên người dân tộc thiểu số thi đỗ vào đại học, hệ chính quy, khóa tuyển sinh 2020, 2021, 2022, 2023 thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo (có danh sách kèm theo)

**Điều 2.** Phòng Kế hoạch Tài chính chi trả cho sinh viên theo quy định hiện hành.

**Điều 3.** Thủ trưởng các đơn vị liên quan và những sinh viên có tên Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành. / 

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- ĐHĐN (để báo cáo);
- BGH (để biết);
- Lưu: VT, CTSV. 



**PGS. TS. Võ Văn Minh**

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP ĐỐI VỚI NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ  
THI ĐÓ VÀO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 2019, 2020, 2021, 2022 THUỘC HỘ NGHÈO, CẶN NGHÈO NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 793 /QĐ-ĐHSP ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng)

| STT | Mã Sinh viên | Họ và tên           | Phái | Ngày sinh  | Hộ khẩu trước khi đi học | Dân tộc    | Khóa Tuyển sinh | Lớp    | Tên ngành học    | Khoa    | Hộ nghèo Cạn nghèo | Số tháng hưởng | Ghi chú |
|-----|--------------|---------------------|------|------------|--------------------------|------------|-----------------|--------|------------------|---------|--------------------|----------------|---------|
| 1   | 3110120185   | Alăng Thị Kiến      | Nữ   | 20/05/2002 | Tây Giang, Quảng Nam     | Cơ tu      | 2020            | 20ST3  | Sư phạm Toán học | Toán    | Cạn nghèo          | 06 tháng       |         |
| 2   | 3130120035   | Alăng Thị Aly       | Nữ   | 17/08/2002 | Đông Giang, Quảng Nam    | Cơ tu      | 2020            | 20SVL  | Sư phạm Vật lý   | Vật lý  | Cạn nghèo          | 06 tháng       |         |
| 3   | 3160120032   | Hồ Thị Huệ          | Nữ   | 25/01/2002 | Phước Sơn, Quảng Nam     | Gié Triêng | 2020            | 20SGC  | GDCT             | GDCT    | Nghèo              | 06 tháng       |         |
| 4   | 3160520035   | Y Năng              | Nữ   | 08/05/2002 | Tu Mơ Rông, Kon Tum      | Xơ-dăng    | 2020            | 20SCD  | GDCT             | GDCT    | Nghèo              | 06 tháng       |         |
| 5   | 3160520081   | Hồ Văn Triệu        | Nam  | 12/11/2002 | Đa Krông, Quảng Trị      | Ta-ôi      | 2020            | 20SCD  | GDCT             | GDCT    | Nghèo              | 06 tháng       |         |
| 6   | 3170120141   | Poloong Thị Hằng    | Nữ   | 10/10/2002 | Tây Giang, Quảng Nam     | Cơ tu      | 2020            | 20SNV2 | Sư phạm Ngữ Văn  | Ngữ văn | Nghèo              | 06 tháng       |         |
| 7   | 3220120060   | Poloong Thị Ngờ     | Nữ   | 01/01/2002 | Tây Giang, Quảng Nam     | Cơ tu      | 2020            | 20STH4 | GDTH             | GDTH    | Nghèo              | 06 tháng       |         |
| 8   | 3220120150   | Chờ Rum Ảnh         | Nữ   | 04/06/2002 | Nam Giang, Quảng Nam     | Gié-Triêng | 2020            | 20STH3 | GDTH             | GDTH    | Nghèo              | 06 tháng       |         |
| 9   | 3220120164   | Alăng Thị Âu        | Nữ   | 17/10/2002 | Nam Giang, Quảng Nam     | Cơ tu      | 2020            | 20STH3 | GDTH             | GDTH    | Cạn nghèo          | 06 tháng       |         |
| 10  | 3220120165   | Nay H' Ban          | Nữ   | 05/07/2001 | Phủ Thiện, Gia Lai       | Gia Rai    | 2020            | 20STH1 | GDTH             | GDTH    | Nghèo              | 06 tháng       |         |
| 11  | 3160121037   | Alăng Thị Tuyết Nhi | Nữ   | 05/10/2003 | Nam Giang, Quảng Nam     | Cơ tu      | 2021            | 21SGC  | GDCT             | GDCT    | Nghèo              | 10 tháng       |         |
| 12  | 3160121039   | Bnưóch Nguyệt       | Nam  | 05/04/1998 | Đông Giang, Quảng Nam    | Cơ tu      | 2021            | 21SGC  | GDCT             | GDCT    | Nghèo              | 10 tháng       |         |
| 13  | 3160121040   | Zorum Thị Nhíp      | Nữ   | 24/11/2003 | Nam Giang, Quảng Nam     | Gié-Triêng | 2021            | 21SGC  | GDCT             | GDCT    | Cạn nghèo          | 10 tháng       |         |

| STT | Mã Sinh viên | Họ và tên        | Phái | Ngày sinh  | Hộ khẩu trước khi đi học | Dân tộc    | Khóa Tuyển sinh | Lớp     | Tên ngành học             | Khoa    | Hộ nghèo Cận nghèo | Số tháng hưởng | Ghi chú |
|-----|--------------|------------------|------|------------|--------------------------|------------|-----------------|---------|---------------------------|---------|--------------------|----------------|---------|
| 14  | 3160121046   | Colâu Thiếu      | Nữ   | 01/08/2003 | Tây Giang, Quảng Nam     | Cơ tu      | 2021            | 21SGC   | GDCT                      | GDCT    | Nghèo              | 10 tháng       |         |
| 15  | 3160621024   | Alăng Dung       | Nam  | 13/08/2003 | Tây Giang, Quảng Nam     | Cơ tu      | 2021            | 21SGT   | GDTC                      | GDNT    | Nghèo              | 10 tháng       |         |
| 16  | 3180521041   | Poloong Thị Bút  | Nữ   | 06/11/2003 | Tây Giang, Quảng Nam     | Cơ tu      | 2021            | 21CLS   | Lịch sử                   | Lịch sử | Nghèo              | 10 tháng       |         |
| 17  | 3180721008   | Bhnróch Su       | Nam  | 03/07/2003 | Đông Giang, Quảng Nam    | Cơ tu      | 2021            | 21SLD   | Sư phạm Lịch sử và Địa lý | Lịch sử | Nghèo              | 10 tháng       |         |
| 18  | 3180721093   | Arát Li Sân Ni   | Nữ   | 24/01/2003 | Nam Giang, Quảng Nam     | Cơ tu      | 2021            | 21SLD   | Sư phạm Lịch sử và Địa lý | Lịch sử | Cận nghèo          | 10 tháng       |         |
| 19  | 3190121068   | Vũ Thị Thu Thảo  | Nữ   | 04/04/2003 | Phước Sơn, Quảng Nam     | Gié-Triêng | 2021            | 21SDL   | Sư phạm Địa lý            | Địa lý  | Nghèo              | 10 tháng       |         |
| 20  | 3200221015   | Đinh Văn Duy     | Nam  | 10/01/2003 | Đông Giang, Quảng Nam    | Cơ tu      | 2021            | 21CTL1  | Tâm lý học                | TL-GD   | Nghèo              | 10 tháng       |         |
| 21  | 3200321076   | Hồ Thị Mỹ Linh   | Nữ   | 06/12/2003 | Bắc Trà My, Quảng Nam    | Xơ-đăng    | 2021            | 21CTXH  | Công tác xã hội           | TL-GD   | Nghèo              | 10 tháng       |         |
| 22  | 3220121001   | Ating Thị Á      | Nữ   | 05/10/2003 | Tây Giang, Quảng Nam     | Cơ tu      | 2021            | 21STH5  | GDTH                      | GDTH    | Nghèo              | 10 tháng       |         |
| 23  | 3220121197   | Zơ Râm Thị Thư   | Nữ   | 08/03/2003 | Nam Giang, Quảng Nam     | Cơ tu      | 2021            | 21STH5  | GDTH                      | GDTH    | Nghèo              | 10 tháng       |         |
| 24  | 3220121236   | Brao Uyên        | Nữ   | 19/01/2003 | Nam Giang, Quảng Nam     | Cơ tu      | 2021            | 21STH6  | GDTH                      | GDTH    | Nghèo              | 10 tháng       |         |
| 25  | 3220121308   | Lý Thị Xuân Chúc | Nữ   | 06/06/2003 | Kông Chro, Gia Lai       | Tày        | 2021            | 21STH1  | GDTH                      | GDTH    | Nghèo              | 10 tháng       |         |
| 26  | 3220121312   | PLoong Danh      | Nam  | 19/01/2003 | Tây Giang, Quảng Nam     | Cơ tu      | 2021            | 21STH1  | GDTH                      | GDTH    | Nghèo              | 10 tháng       |         |
| 27  | 3220121424   | Xeo Văn Hồng     | Nam  | 18/08/2003 | Kỳ Sơn, Nghệ An          | Khomú      | 2021            | 21STH8  | GDTH                      | GDTH    | Nghèo              | 10 tháng       |         |
| 28  | 3220121669   | Aviết Thị Rác    | Nữ   | 29/05/2003 | Tây Giang, Quảng Nam     | Cơ tu      | 2021            | 21STH10 | GDTH                      | GDTH    | nghèo              | 10 tháng       |         |
| 29  | 3220121749   | Zơ Râm Thị Tiêu  | Nữ   | 10/01/2003 | Nam Giang, Quảng Nam     | Gié-Triêng | 2021            | 21STH6  | GDTH                      | GDTH    | Cận nghèo          | 10 tháng       |         |

| STT | Mã<br>Sinh viên | Họ và tên            | Phái | Ngày sinh  | Hộ khẩu trước khi đi học | Dân tộc    | Khoá<br>Tuyển<br>sinh | Lớp    | Tên<br>ngành học    | Khoa    | Hộ nghèo<br>Cận nghèo | Số tháng<br>hưởng | Ghi chú |
|-----|-----------------|----------------------|------|------------|--------------------------|------------|-----------------------|--------|---------------------|---------|-----------------------|-------------------|---------|
| 30  | 3220121771      | Riáh Thị Trâm        | Nữ   | 19/04/2003 | Tây Giang, Quảng Nam     | Cơ tu      | 2021                  | 21STH4 | GDTH                | GDTH    | nghèo                 | 10 tháng          |         |
| 31  | 3230121100      | Bhling Thị Diệu Linh | Nữ   | 08/05/2001 | Nam Giang, Quảng Nam     | Cơ tu      | 2021                  | 21SMN1 | GDMN                | GDMN    | Nghèo                 | 10 tháng          |         |
| 32  | 3230121113      | A Lăng Mi Mi         | Nữ   | 28/12/2002 | Nam Giang, Quảng Nam     | Cơ tu      | 2021                  | 21SMN1 | GDMN                | GDMN    | Nghèo                 | 10 tháng          |         |
| 33  | 3230121159      | Bling Thị Nhung      | Nữ   | 08/01/2003 | Đông Giang, Quảng Nam    | Cơ tu      | 2021                  | 21SMN3 | GDMN                | GDMN    | Nghèo                 | 10 tháng          |         |
| 34  | 3230121218      | Nguyễn Thị Phuong    | Nữ   | 13/04/1996 | Phước Sơn, Quảng Nam     | Xo-đăng    | 2021                  | 21SMN4 | GDMN                | GDMN    | nghèo                 | 10 tháng          |         |
| 35  | 3230121252      | Zơ Râm Thị Tố Trinh  | Nữ   | 25/02/2003 | Nam Giang, Quảng Nam     | Cơ tu      | 2021                  | 21SMN3 | GDMN                | GDMN    | Nghèo                 | 10 tháng          |         |
| 36  | 3110122086      | Trương Phong Lệ      | Nữ   | 13/11/2004 | Đông Giang, Quảng Nam    | Cơ tu      | 2022                  | 22ST2  | Sư phạm<br>Toán học | Toán    | Nghèo                 | 10 tháng          |         |
| 37  | 3120122019      | Puih Nũk             | Nam  | 27/11/2003 | la Grai, Gia Lai         | Gia Rai    | 2022                  | 22SPT  | Sư phạm<br>Tin học  | Tin học | Cận nghèo             | 10 tháng          |         |
| 38  | 3170122033      | Arát Thị Hào         | Nữ   | 13/10/2004 | Nam Giang, Quảng Nam     | Cơ tu      | 2022                  | 22SNV2 | Sư phạm<br>Ngữ Văn  | Ngữ văn | Nghèo                 | 10 tháng          |         |
| 39  | 3180122044      | Briú Thị Sưu         | Nữ   | 27/09/2004 | Đông Giang, Quảng Nam    | Cơ tu      | 2022                  | 22SL5  | Sư phạm<br>Lịch sử  | Lịch sử | Cận nghèo             | 10 tháng          |         |
| 40  | 3190422065      | Zơ Râm Thị Thu Thảo  | Nữ   | 29/09/2003 | Nam Giang, Quảng Nam     | Gié-Triêng | 2022                  | 22CDDL | Địa lý học          | Địa lý  | Nghèo                 | 10 tháng          |         |
| 41  | 3200322021      | Bônưoch Thị Linh     | Nữ   | 20/10/2004 | Nam Giang, Quảng Nam     | Cơ tu      | 2022                  | 22CTXH | Công tác<br>xã hội  | TL-GD   | Nghèo                 | 10 tháng          |         |
| 42  | 3220122034      | Rapát Thị Cúc        | Nữ   | 21/01/2004 | Đông Giang, Quảng Nam    | Cơ tu      | 2022                  | 22STH3 | GDTH                | GDTH    | Cận nghèo             | 10 tháng          |         |
| 43  | 3220122036      | Kring Thị Ánh Đào    | Nữ   | 08/03/2004 | Nam Giang, Quảng Nam     | Gié-Triêng | 2022                  | 22STH1 | GDTH                | GDTH    | Nghèo                 | 10 tháng          |         |
| 44  | 3220122128      | Coor Thị Thanh Lê    | Nữ   | 25/04/2004 | Đông Giang, Quảng Nam    | Cơ tu      | 2022                  | 22STH4 | GDTH                | GDTH    | Nghèo                 | 10 tháng          |         |
| 45  | 3220122148      | Hiên Thị Ly          | Nữ   | 27/01/2004 | Nam Giang, Quảng Nam     | Gié-Triêng | 2022                  | 22STH4 | GDTH                | GDTH    | Cận nghèo             | 10 tháng          |         |
| 46  | 3220122160      | Poloong Thị Mai      | Nữ   | 01/01/2004 | Nam Giang, Quảng Nam     | Gié-Triêng | 2022                  | 22STH3 | GDTH                | GDTH    | Nghèo                 | 10 tháng          |         |

| STT | Mã Sinh viên | Họ và tên            | Phái | Ngày sinh  | Hộ khẩu trước khi đi học | Dân tộc    | Khóa Tuyển sinh | Lớp    | Tên ngành học   | Khoa   | Hộ nghèo Cận nghèo | Số tháng hưởng | Ghi chú |
|-----|--------------|----------------------|------|------------|--------------------------|------------|-----------------|--------|-----------------|--------|--------------------|----------------|---------|
| 47  | 3220122163   | Zơ Râm Thị Xuân      | Nữ   | 12/10/2003 | Nam Giang, Quảng Nam     | Gié-Triêng | 2022            | 22STH5 | GDTH            | GDTH   | Nghèo              | 10 tháng       |         |
| 48  | 3220122165   | Bình Thị Mơ          | Nữ   | 10/10/2004 | Nam Giang, Quảng Nam     | Cơ tu      | 2022            | 22STH1 | GDTH            | GDTH   | Nghèo              | 10 tháng       |         |
| 49  | 3220122206   | Poloong Thị Nhưm     | Nữ   | 23/06/2004 | Đông Giang, Quảng Nam    | Cơ tu      | 2022            | 22STH4 | GDTH            | GDTH   | Cận nghèo          | 10 tháng       |         |
| 50  | 3220122230   | A Viết Thị Sen       | Nữ   | 30/08/2004 | Nam Giang, Quảng Nam     | Cơ tu      | 2022            | 22STH5 | GDTH            | GDTH   | Cận nghèo          | 10 tháng       |         |
| 51  | 3220122238   | Arát Thị Thạch       | Nữ   | 03/02/2004 | Nam Giang, Quảng Nam     | Cơ tu      | 2022            | 22STH1 | GDTH            | GDTH   | Nghèo              | 10 tháng       |         |
| 52  | 3220122281   | Dương Thị Thùy Trang | Nữ   | 17/05/2004 | Bắc Trà My, Quảng Nam    | Xơ-đăng    | 2022            | 22STH6 | GDTH            | GDTH   | nghèo              | 10 tháng       |         |
| 53  | 3230122005   | Alăng Thị Âu         | Nữ   | 01/05/2004 | Đông Giang, Quảng Nam    | Cơ tu      | 2022            | 22SMN2 | GDMN            | GDMN   | Nghèo              | 10 tháng       |         |
| 54  | 3230122067   | Alăng Thị Mai        | Nữ   | 14/03/2003 | Đông Giang, Quảng Nam    | Cơ tu      | 2022            | 22SMN1 | GDMN            | GDMN   | Nghèo              | 10 tháng       |         |
| 55  | 3230122092   | Arát Thị Nụ          | Nữ   | 29/10/2004 | Đông Giang, Quảng Nam    | Cơ tu      | 2022            | 22SMN2 | GDMN            | GDMN   | Nghèo              | 10 tháng       |         |
| 56  | 3230122106   | Alăng Thị Rùa        | Nữ   | 01/01/2004 | Đông Giang, Quảng Nam    | Cơ tu      | 2022            | 22SMN1 | GDMN            | GDMN   | Nghèo              | 10 tháng       |         |
| 57  | 3230122161   | Alăng Thị Ái         | Nữ   | 10/04/2004 | Đông Giang, Quảng Nam    | Cơ tu      | 2022            | 22SMN2 | GDMN            | GDMN   | Cận nghèo          | 10 tháng       |         |
| 58  | 3160523009   | Rơ Lan Kun           | Nữ   | 27/07/2005 | Chu Prông, Gia Lai       | Gia Rai    | 2023            | 23SCD  | GDCT            | GDCT   | Nghèo              | 10 tháng       |         |
| 59  | 3170123124   | Nguyễn Thị Hà Vi     | Nữ   | 22/06/2004 | Quỳ Hợp, Nghệ An         | Thỏ        | 2023            | 23SNV2 | Sư phạm Ngữ Văn | Nữ văn | Cận nghèo          | 10 tháng       |         |
| 60  | 3170123133   | Vi Thị Yến           | Nữ   | 24/06/2005 | Quỳ Hợp, Nghệ An         | Thái       | 2023            | 23SNV1 | Sư phạm Ngữ Văn | Nữ văn | Cận nghèo          | 10 tháng       |         |
| 61  | 3170423094   | Nguyễn Thị Hương     | Nữ   | 10/07/2005 | Buôn Đôn, Đắk Lắk        | Tày        | 2023            | 23CBC2 | Báo chí         | Nữ văn | Nghèo              | 10 tháng       |         |
| 62  | 3220123167   | Alăng Thị Thùy Liên  | Nữ   | 23/02/2005 | Đông Giang, Quảng Nam    | Cơ tu      | 2023            | 23STH1 | GDTH            | GDTH   | Nghèo              | 10 tháng       |         |
| 63  | 3220123197   | Alăng Thị Ly         | Nữ   | 13/05/2005 | Đông Giang, Quảng Nam    | Cơ tu      | 2023            | 23STH7 | GDTH            | GDTH   | Nghèo              | 10 tháng       |         |

| STT | Mã Sinh viên | Họ và tên         | Phái | Ngày sinh  | Hộ khẩu trước khi đi học | Dân tộc    | Khóa Tuyển sinh | Lớp    | Tên ngành học                         | Khoa | Hộ nghèo Cận nghèo | Số tháng hưởng | Ghi chú |
|-----|--------------|-------------------|------|------------|--------------------------|------------|-----------------|--------|---------------------------------------|------|--------------------|----------------|---------|
| 64  | 3220123214   | Vi Thị Mơ         | Nữ   | 05/04/2005 | Quỳ Hợp, Nghệ An         | Thái       | 2023            | 23STH4 | GDTH                                  | GDTH | Cận nghèo          | 10 tháng       |         |
| 65  | 3220123268   | Vi Thị Yến        | Nữ   | 11/12/2005 | Quỳ Hợp, Nghệ An         | Thái       | 2023            | 23STH1 | GDTH                                  | GDTH | Cận nghèo          | 10 tháng       |         |
| 66  | 3220123351   | Brứu Thương       | Nam  | 10/05/2005 | Tây Giang, Quảng Nam     | Cơ tu      | 2023            | 23STH1 | GDTH                                  | GDTH | Nghèo              | 10 tháng       |         |
| 67  | 3220123414   | Zo Râm Thị Hà Vi  | Nữ   | 27/01/2005 | Nam Giang, Quảng Nam     | Cơ tu      | 2023            | 23STH6 | GDTH                                  | GDTH | Nghèo              | 10 tháng       |         |
| 68  | 3220223004   | Plong Thị Bàng    | Nữ   | 09/02/2005 | Nam Giang, Quảng Nam     | Gié-Triêng | 2023            | 23STC  | Sự phạm Tin học và Công nghệ Tiểu học | GDTH | Nghèo              | 10 tháng       |         |
| 69  | 3230123151   | Brôi Thị Thảo     | Nữ   | 26/04/2002 | Nam Giang, Quảng Nam     | Gié-Triêng | 2023            | 23SMN3 | GDMN                                  | GDMN | Nghèo              | 10 tháng       |         |
| 70  | 3230123199   | Alăng Thị Ngọc Ty | Nữ   | 18/10/2005 | Đông Giang, Quảng Nam    | Cơ tu      | 2023            | 23SMN3 | GDMN                                  | GDMN | Nghèo              | 10 tháng       |         |

Tổng cộng: 70 sinh viên (53 sinh viên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, 17 sinh viên người dân tộc thiểu số thuộc hộ cận nghèo).

Lưu ý: Sinh viên thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo giấy xác nhận có giá trị đến hết ngày 31/12/2024, sau thời gian trên sinh viên phải bổ sung giấy xác nhận hộ nghèo, cận nghèo năm 2025 để tiếp tục được hưởng chính sách hỗ trợ chi phí học tập.



PGS. TS. Võ Văn Minh